

**CÔNG TY TNHH PHÚ ĐỨC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÚ ĐỨC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502393134

**3. Ngày thành lập:** 10/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

870/14 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Chống thấm, chống rỉ, chống ăn mòn cho tàu biển, giàn khoan và các công trình khác; Gia công sửa chữa các sản phẩm cơ khí các loại                                                    | 2592     |
| 2.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị công nghiệp, dân dụng; Sửa chữa các thiết bị kiểm tra thử nghiệm, thiết bị trong ngành dầu khí, hàng hải; Sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng giàn khoan, các kết cấu thép trên biển | 3312     |
| 3.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, dầu khí                                                                                                                                           | 3320     |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                               | 4101     |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                         | 4102     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                   | 4211     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                    | 4212     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng mạng lưới đường dây truyền tải, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ, xây dựng nhà máy điện dưới 35KV                                                                                   | 4221     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng đường ống, hệ thống đường ống cấp thoát nước, hệ thống thủy lợi, hồ chứa; Sửa chữa, xây dựng hệ thống thoát nước thải, nhà máy xử lý, trạm bơm                                        | 4222     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                        | 4291     |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                 | 4292     |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                           | 4293     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thể thao, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                       | 4299        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung; Lắp đặt các kết cấu kim loại                                                                                                                                           | 4329(Chính) |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt cửa các loại; lan can, cầu thang; Lắp đặt trần thạch cao, nhựa; vách kính, tấm 3D; Trang trí nội, ngoại thất công trình                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình cảnh quan, sân vườn, công viên, khu vui chơi giải trí, khu du lịch thể thao, sân Golf; Xử lý nền móng công trình; ép cọc, đóng cọc, thi công cọc khoan nhồi, tường vây; Thi công chống thấm công trình; Xử lý chống mối công trình                                                                | 4390        |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép, thép ống, thép hình, thép tấm, van, phụ kiện của ống, thanh nhôm, Inox, kim loại màu và kim loại quý khác                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn giấy dán tường, phủ sàn; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni, bột bả...; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim và khóa; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh | 4663        |
| 24. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752        |
| 25. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753        |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công công trình công nghiệp & dân dụng không kèm người điều khiển như: Máy nén khí các loại, máy phát điện, máy hàn các loại, máy thử thủy lực, máy làm cách nhiệt, cách âm, bảo ôn, máy sơn và các thiết bị liên quan đến sơn, thiết bị chống ăn mòn kim loại); Cho thuê giàn giáo công nghiệp, giàn giáo xây dựng; Cho thuê container văn phòng các loại, container hàng các loại | 7730 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Khảo sát địa hình công trình xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình                                                                                                                                                                                                                                                        | 7110 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế đồ đạc trang trí nội thất; Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490 |
| 31. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7830 |
| 32. | Vệ sinh chung nhà cửa<br>Chi tiết: Hoạt động vệ sinh các loại công trình, như: Văn phòng, Căn hộ hoặc nhà riêng, Nhà máy, Cửa hàng, Các cơ quan và các công trình nhà ở đa mục đích và kinh doanh khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: KHÚC XUÂN TOÀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 22/11/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125298808

Ngày cấp: 12/07/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 870/14 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 870/14 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KHÚC XUÂN TOÀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/11/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125298808

Ngày cấp: 12/07/2016

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *870/14 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *870/14 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu